

THÔNG BÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS&THPT Quảng La công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025.

*(có biểu Công khai thực hiện dự toán thu – chi NSNN quý I năm 2025;
Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách quý I năm 2025 và Thuyết minh tình
hình thực hiện dự toán NSNN quý I năm 2025 đính kèm)*

Địa điểm công khai: Bảng tin và website của trường THCS&THPT Quảng La.

Thời gian niêm yết tại bảng tin: 30 ngày (từ ngày 10/4/2025 đến hết ngày 09/5/2025).

Trong thời gian niêm yết công khai, đề nghị cán bộ, giáo viên, nhân viên theo dõi, giám sát nếu có ý kiến phản ánh, kiến nghị đề nghị gửi bằng văn bản về Ban thanh tra nhân dân của nhà trường (qua đ/c Trương Tuấn Anh - Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên;
 - Lưu VT, KT.
- Bản điện tử:
- Công thông tin điện tử;
 - Website: <https://thcs-thptquangla.edu.vn>

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Kim Thu

Đơn vị: Trường THCS&THPT Quảng La
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 10 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS&THPT Quảng La công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	nghệ				
	gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.161.000.000	2.438.996.777	20,06%	142%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.730.000.000	2.322.228.960	23,87%	135%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.431.000.000	116.767.817	4,80%	10067%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Hạ Long, ngày 10 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Kim Thu

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ I NĂM 2025

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 và Điều 5 Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, trường THCS&THPT Quảng La (đơn vị sử dụng ngân sách) công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I năm 2025 như sau:

1. Tổng dự toán chi nguồn ngân sách nhà nước cấp năm 2025: 12.161.000.000 đồng.

Trong đó:

- Dự toán chi NSNN kinh phí thực hiện tự chủ: 9.730.000.000 đồng.

- Dự toán chi NSNN kinh phí không thực hiện tự chủ: 2.431.000.000 đồng.

Trong đó: Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73: 432.000.000 đồng.

2. Thực hiện giải ngân quý I năm 2025: 2.438.996.777 đồng, đạt 20,06%.

Trong đó:

- Chi NSNN kinh phí thực hiện tự chủ: 2.322.228.960 đồng, đạt 23,87%.

- Chi NSNN kinh phí không thực hiện tự chủ: 116.767.817 đồng, đạt 4,8%.

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	1.999.000.000	1.999.000.000	1.999.000.000	1.999.000.000	116.767.817	116.767.817	0	0	0	1.882.232.183
13	074	00000	0	9.730.000.000	9.730.000.000	9.730.000.000	9.730.000.000	2.322.228.960	2.322.228.960	0	0	0	7.407.771.040
18	074	00000	0	432.000.000	432.000.000	432.000.000	432.000.000	0	0	0	0	0	432.000.000
Cộng:			0	12.161.000.000	12.161.000.000	12.161.000.000	12.161.000.000	2.438.996.777	2.438.996.777	0	0	0	9.722.003.223
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thúy Vân

Lê Thị Kim Thu

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	847.817	847.817	847.817	847.817
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552	00000	0	0	61.600.000	61.600.000	61.600.000	61.600.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	220.000	220.000	220.000	220.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	610.000	610.000	610.000	610.000
Thuê lao động trong nước	12	074	6757	00000	0	0	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	17.490.000	17.490.000	17.490.000	17.490.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.013.734.800	1.013.734.800	1.013.734.800	1.013.734.800
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	20.709.000	20.709.000	20.709.000	20.709.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	52.884.000	52.884.000	52.884.000	52.884.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	342.330.300	342.330.300	342.330.300	342.330.300
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	6.318.000	6.318.000	6.318.000	6.318.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	133.536.312	133.536.312	133.536.312	133.536.312
Chi khác	13	074	6299	00000	317.000.000	317.000.000	0	0	317.000.000	317.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	204.396.522	204.396.522	204.396.522	204.396.522
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	35.039.402	35.039.402	35.039.402	35.039.402

Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	23.175.688	23.175.688	23.175.688	23.175.688
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	11.679.800	11.679.800	11.679.800	11.679.800
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	6.528.600	6.528.600	6.528.600	6.528.600
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	20.497.536	20.497.536	20.497.536	20.497.536
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	19.190.000	19.190.000	19.190.000	19.190.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	2.717.000	2.717.000	2.717.000	2.717.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	15.565.000	15.565.000	15.565.000	15.565.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	30.467.000	30.467.000	30.467.000	30.467.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
Cộng:					317.000.000	317.000.000	2.121.996.777	2.121.996.777	2.438.996.777	2.438.996.777
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Phụng

Người ký: Nguyễn Thị Huyền
Ngày ký: 04/04/2025 12:19:16
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thúy Vân
Ngày ký: 03/04/2025 10:03:13
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Nguyễn Thúy Vân

Người ký: Lê Thị Kim Thu
Ngày ký: 03/04/2025 19:03:59
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Lê Thị Kim Thu